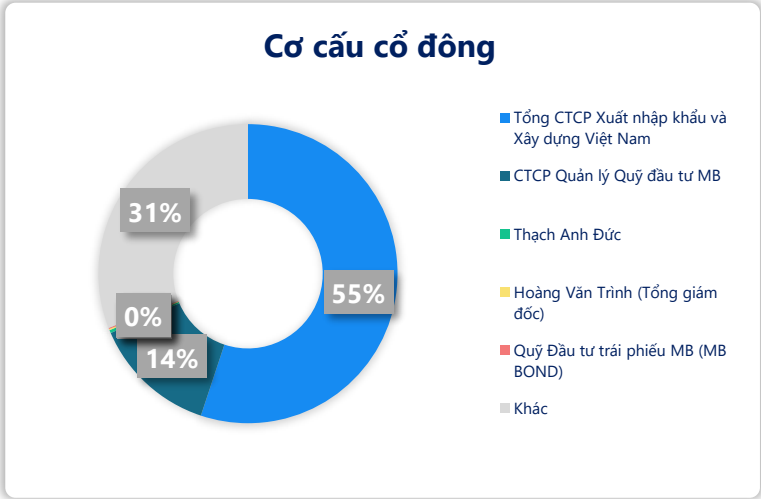
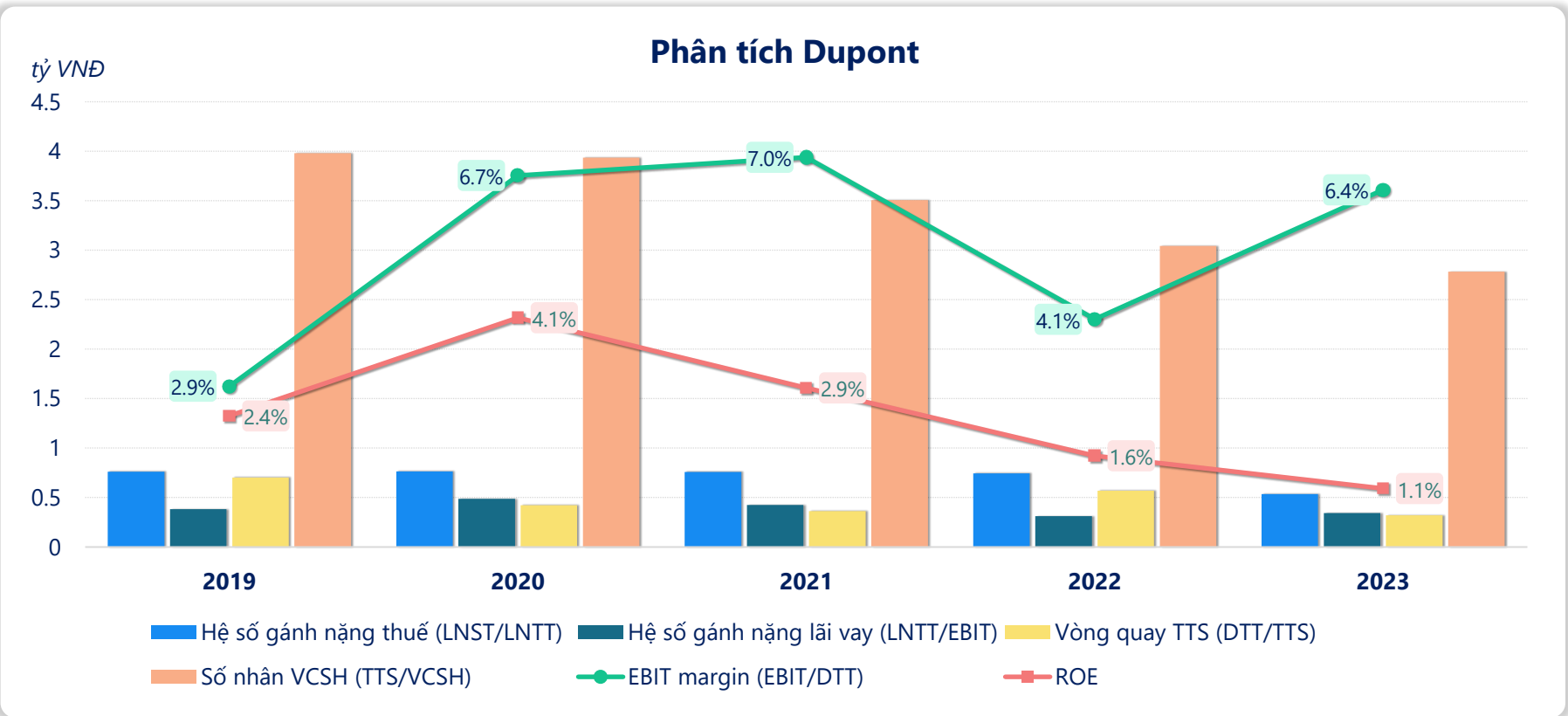
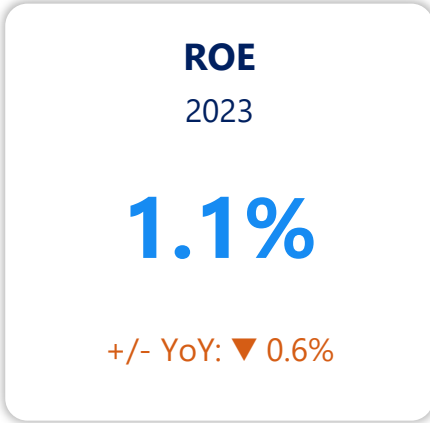
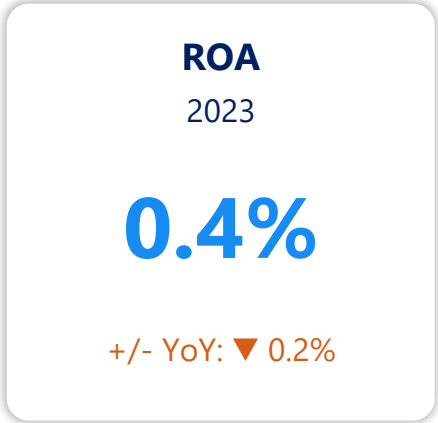


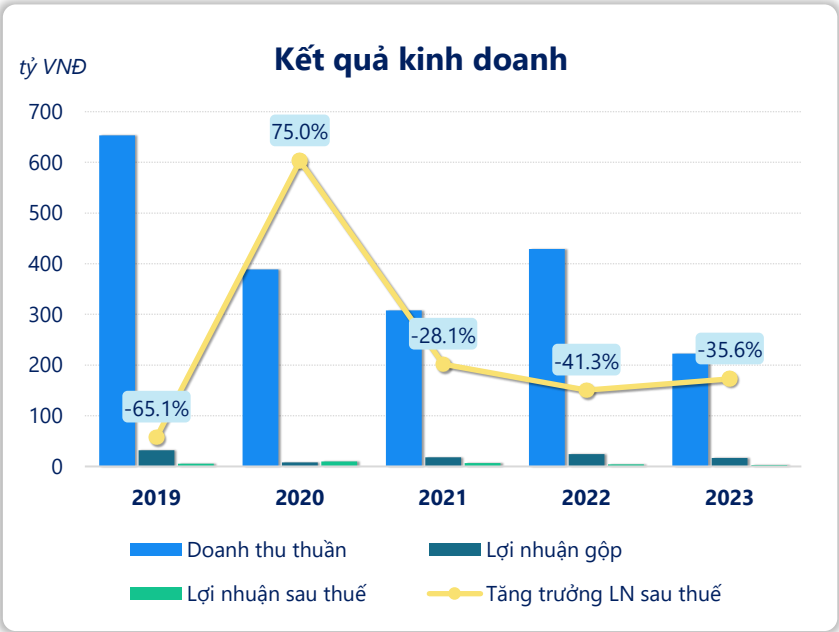
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,700 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		95
Số lượng CPLH (CP)		12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		22,691
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.17
EPS		216
P/E		36.6

	YTD	1T	3T	6T
VC1	-21.8%	-9.2%	-16.0%	-21.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



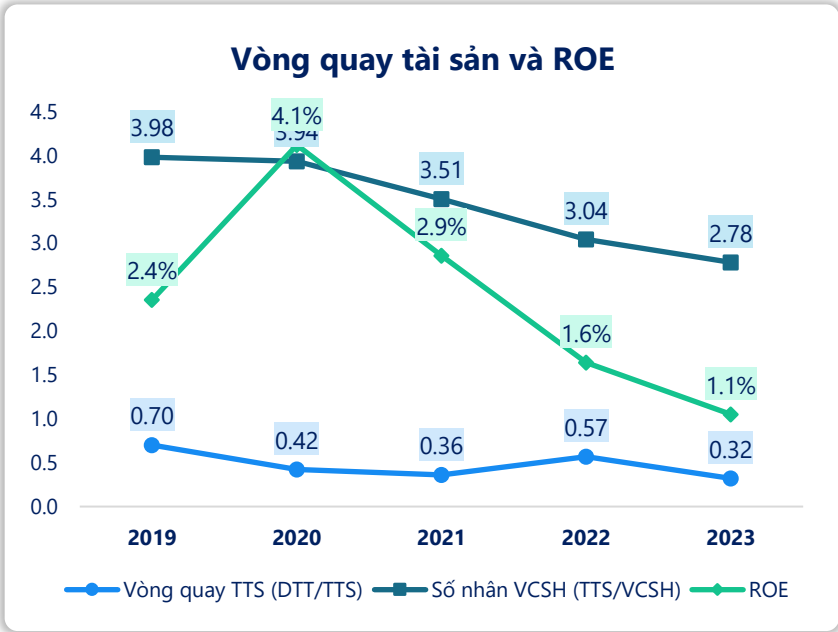
CTCP Xây dựng số 1 (HNX: VC1)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.42%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

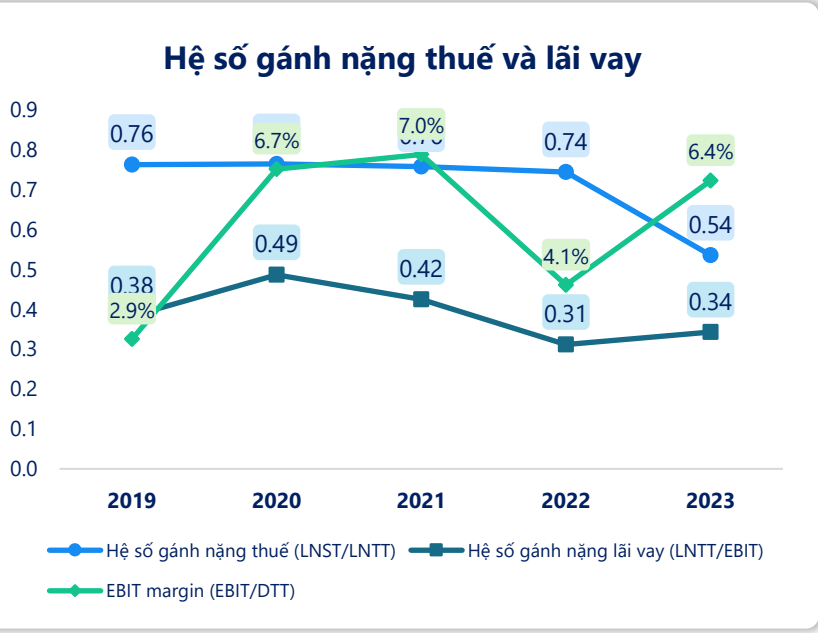
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.54**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.34**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **VC1** ghi nhận doanh thu thuần **222.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.62** tỷ đồng, lần lượt **giảm 48.1%** và **giảm 35.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.05%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

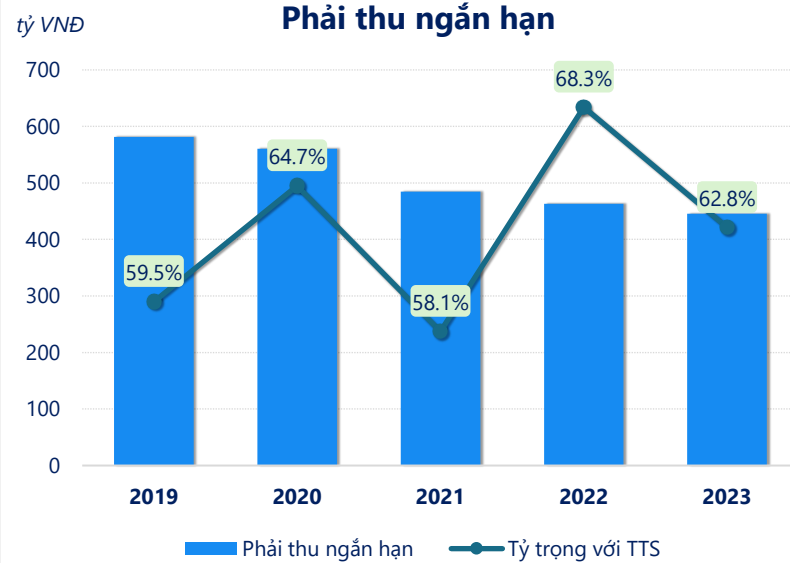
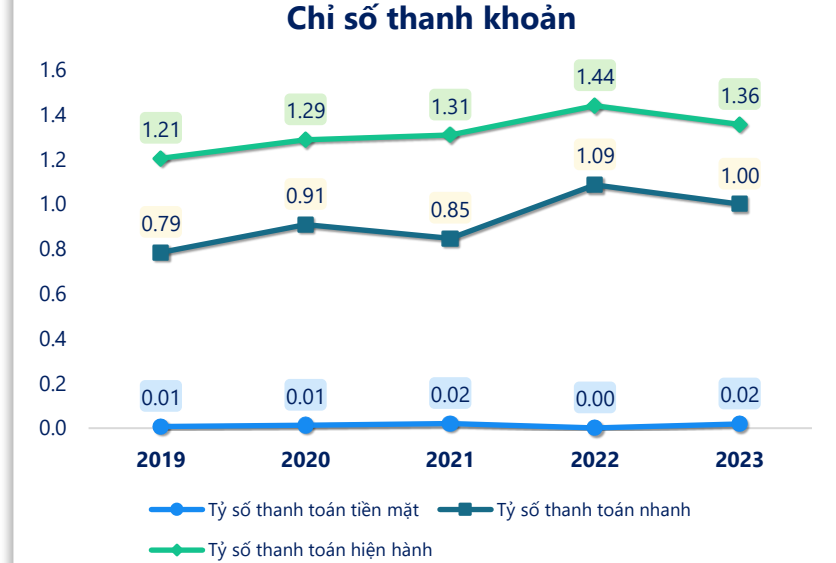
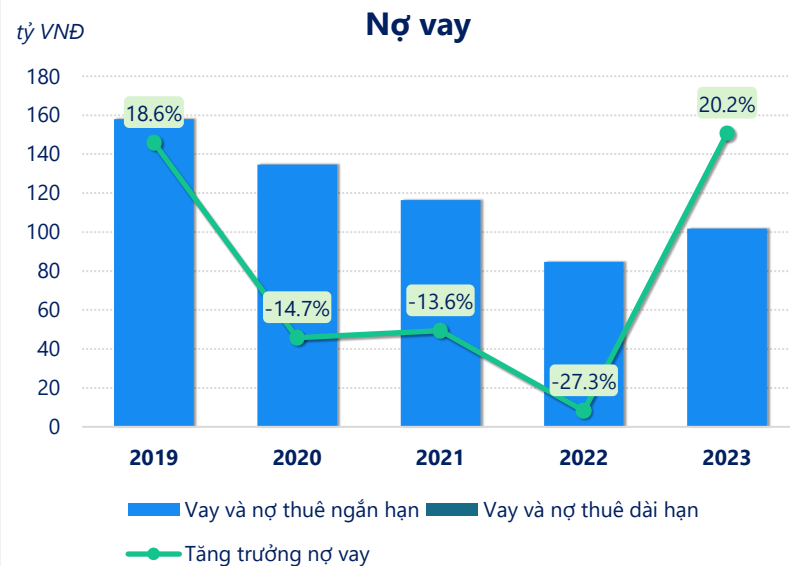
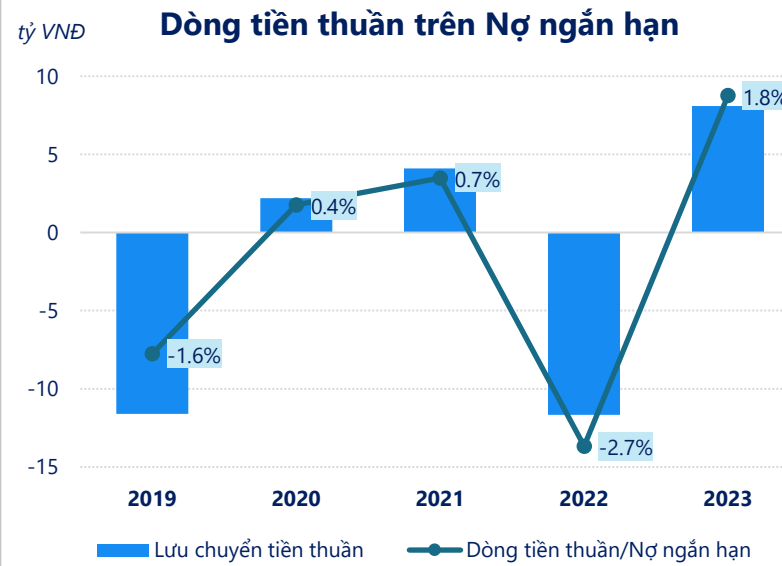
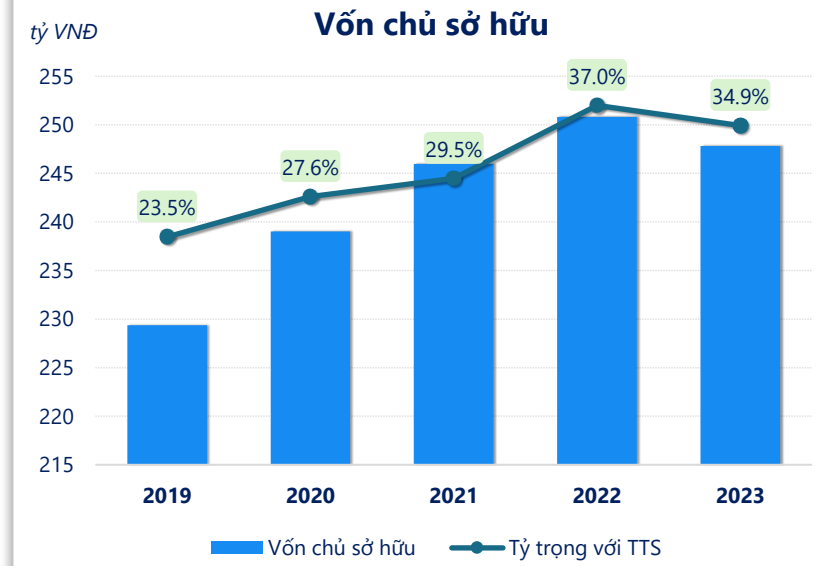


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.32**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây dựng số 1 (HNX: VC1)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	710	678	4.7%
Tài sản ngắn hạn	626	615	1.8%
Tiền và tương đương tiền	8.55	0.47	1738%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.25	0.30	2317%
Phải thu ngắn hạn	446	463	-3.7%
Hàng tồn kho	164	151	8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	83.7	63.2	32.5%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	11.3	12.0	-5.7%
Bất động sản đầu tư	70.3	47.5	48.0%
Tài sản dở dang	1.63	1.63	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	1.46	-92.8%
Tài sản dài hạn khác	0.40	0.58	-31.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	461	427	7.9%
Nợ ngắn hạn	461	427	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	84.7	20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	178	-28.4%
Nợ dài hạn	0.24	0.27	-8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	249	251	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	249	251	-0.8%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	653	389	308	429	223
Giá vốn hàng bán	621	381	290	405	206
Lợi nhuận gộp	31.9	7.88	17.8	24.7	16.7
Doanh thu HĐTC	7.20	1.83	6.51	0.15	0.29
Chi phí TC	10.9	13.3	12.4	12.1	9.40
Chi phí lãi vay	11.6	13.3	12.4	12.1	9.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.12	0.06
Chi phí QLDN	30.4	49.9	2.79	12.1	1.28
LN thuần từ HĐKD	-2.18	-53.5	9.12	0.48	6.28
Lợi nhuận khác	9.41	66.1	0.03	4.99	-1.38
LN trước thuế	7.23	12.6	9.16	5.47	4.90
Lợi nhuận sau thuế	5.51	9.65	6.93	4.07	2.62
LNST của CĐ cty mẹ	5.51	9.65	6.93	4.07	2.62

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.8	-46.1	22.4	18.7	-3.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.15	71.6	-0.01	1.32	-5.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	55.0	-23.3	-18.3	-31.7	17.1
Tiền đầu kỳ	17.4	5.83	8.03	12.1	0.47
Lưu chuyển tiền thuần	-11.6	2.20	4.10	-11.7	8.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	5.83	8.03	12.1	0.47	8.55